TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆNTHANH BA** **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2019/HNGĐ-ST
Ngày 16 tháng 7 năm 2019
V/v: *"Chia tài sản chung, nợ chung sau ly hôn*".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BA, TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Tạ Hồng Tuấn**
Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Đỗ Minh Tuân** và bà **Vương Thị Thu**
- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Bùi Thị Duyên** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Ba tham gia phiên tòa:* Bà **Hoàng Thị Thu Hà** - Kiểm sát viên

Trong ngày 16 tháng 7 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 228/2018/TLST-DS ngày 19 tháng 12 năm 2018 về việc *"Yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung sau ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 46/2019/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự;

- Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị T** - Sinh năm 1980
Địa chỉ: Khu 4, xã H, huyện T, tỉnh Phú Thọ

- Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn T** - Sinh năm 1974
Địa chỉ: Khu 4, xã H, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. **Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Thanh Ba**. Địa chỉ; thị trấn Thanh Ba, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ do ông **Dương Anh T** - Giám đốc là người đại diện (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

2. Vợ chồng cụ Vũ Văn L và cụ Vũ Thị H do bà **Vũ Thị V** - Sinh năm 1957 là người đại diện theo ủy quyền (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

Đều có địa chỉ: Khu 4, xã H, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

3. Anh **Nguyễn Văn T**: Sinh năm 2000
Địa chỉ: Khu 4, xã H, huyện T, tỉnh Phú Thọ
(Có đơn đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện, lời khai trong giai đoạn hòa giải chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, nguyên đơn là chị **Nguyễn Thị T** trình bày như sau:

Chị và anh Nguyễn Văn T đã từng là vợ chồng với nhau nhưng do mâu thuẫn nên đã được Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba giải quyết cho ly hôn theo "Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự" số 94/2018/QĐST-HNGĐ ngày 09/8/2018. Ngoài việc ly hôn thì Tòa án cũng đã giải quyết việc nuôi con chung sau ly hôn, riêng về phần tài sản chung, vay nợ chung do chị và anh T không yêu cầu nên Tòa án chưa giải quyết. Sau khi ly hôn, chị và anh T không tự giải quyết được với nhau về tài sản sản và đã phát sinh tranh chấp vì vậy chị khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản chung, nợ chung.

- Cụ thể tài sản chung giữa chị với anh T có trong thời kỳ hôn nhân và đã được Tòa án thẩm định, định giá gồm:

+ Quyền sử dụng thửa đất số 685, tờ bản đồ số 11, diện tích 183,0 m^2 (trong đó đất ở 118,0 m^2, đất LNK 65,0 m^2) ở tại khu 4, xã H, huyện T, tỉnh Phú Thọ đã được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện Thanh Ba cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số BL 060561 ngày 15/01/2013 mang tên Nguyễn Văn T và Nguyễn Thị T có trị giá là 45.720.000đ (giá đất ở 350.000.đ/m^2, đất vườn 68.000.đ/m^2). Các tài sản xây dựng trên đất gồm có:

+ 01 nhà cấp 4, xây 02 tầng trị giá 321.750.000.đ;

+ Sân lát gạch, tường rào trước nhà trị giá 3.275.000.đ;

+ Mái lợp tôn lạnh trước nhà trị giá 5.021.000.đ;

+ Tường rào gạch xỉ sau nhà trị giá 1.848.000.đ;

+ Bếp, nhà vệ sinh liền nhà chính trị giá 89.100.000.đ;

+ Mái lợp Phi plô xi măng (sau bếp + giáp bếp) trị giá 1.568.000.đ;

+ Cổng (trụ cổng, cánh cổng sắt), sân láng xi măng làm trên đất mượn của vợ chồng cụ Vũ Văn L và Vũ Thị H trị giá 1.500.000.đ;

Ngoài ra còn một số tài sản khác gồm: 01 bộ bàn ghế và 01 tủ ly gỗ đã tự định giá là 1.000.000.đ; 01 chiếc xe máy Wave cũ anh T đã bán được 3.000.000.đ và các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình không định giá gồm; 01 bộ bàn ăn gỗ xoan, 01 tủ lạnh Panasonic, 01 bếp ga + bình ga, 02 giường gỗ (đều đã cũ).

Toàn bộ những tài sản trên, sau ly hôn anh T là người quản lý sử dụng.

Trong thời kỳ hôn nhân, chị và anh T có bán 02 con bò và 01 xe máy được số tiền 32.500.000.đ, số tiền này anh T sử dụng 2.000.000.đ, còn lại chị sử dụng vào việc chi tiêu sinh hoạt gia đình, nuôi con ăn học, trả nợ tiền vay cá nhân và lãi Ngân hàng nên số tiền này không còn.

- Về nợ chung trong thời kỳ hôn nhân:

+ Chị và anh T có vay của Ngân hàng Nông nghiệp Chi nhánh huyện Thanh Ba - Phòng giao dịch Y số tiền 100.000.000.đ, khi đến hạn trả nợ, con trai chị là Nguyễn

Văn T đã trả nợ thay toàn bộ số tiền này, hiện không còn nợ Ngân hàng Nông nghiệp nhưng chuyển sang nợ anh T. Ngoài ra, khi gia đình làm bếp và sân, anh T còn đưa cho số tiền 16.000.000.đ. Tổng số tiền hiện nay còn nợ anh Nguyễn Văn T con trai chị tổng số tiền là 116.000.000.đ.

+ Chị và anh T còn vay của Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Thanh Ba số tiền 33.000.000.đ, sau khi ly hôn chị đã sử dụng tiền riêng và đi vay trả được 21.000.000.đ, hiện nay còn nợ của Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Thanh Ba số tiền 12.000.000.đ.

Toàn bộ tài sản chung, nợ chung trên chị yêu cầu Tòa án chia theo quy định của pháp luật.

* Bị đơn là anh **Nguyễn Văn T** trình bày: Anh xác nhận về quan hệ giữa anh với chị T đúng như chị T trình bày. Khi ly hôn về tài sản chung anh và chị T chưa đề nghị giải quyết.

- Về tài sản chung: Anh xác nhận trong thời kỳ hôn nhân, anh và chị T có số tài sản chung đúng như chị T đã trình bày kê khai trên và cũng đã được Tòa án thẩm định, định giá anh không có ý kiến gì, toàn bộ số tài sản này sau khi ly hôn anh là người quản lý sử dụng.

Đối với chiếc xe máy Wave mà chị T kê khai, anh thừa nhận sau khi ly hôn anh đã bán được 3.000.000.đ, số tiền này anh đã sử dụng hết. Chiếc xe máy này được mua trong thời kỳ hôn nhân nhưng là tài sản riêng của anh nên anh không chấp nhận là tài sản chung như yêu cầu của chị T.

- Về nợ chung: Anh thừa nhận con trai anh là Nguyễn Văn T đã trả nợ thay Ngân hàng số tiền 100.000.000.đ và khi làm bếp có đưa cho anh 4.000.000.đ. Tổng số tiền nợ anh T là 104.000.000.đ chứ không phải 116.000.000.đ như chị T đã trình bày, anh đồng ý sẽ cùng chị T trả cho anh T số nợ này và lãi theo yêu cầu của anh T .

Đối với khoản vay nợ của Ngân hàng chính sách xã hội huyện Thanh Ba. Anh T thừa nhận trong thời kỳ hôn nhân có vay tiền của Ngân hàng chính sách xã hội số tiền 33.000.000.đ, nhưng khi bán 02 con bò và xe máy được số tiền 32.500.000.đ, anh sử dụng 2.000.000.đ, toàn bộ số tiền còn lại để cho chị T trả nợ Ngân hàng chính sách, chị T không trả là trách nhiệm của chị T và anh không chấp nhận yêu cầu của chị T đối với khoản nợ này.

Toàn bộ tài sản chung anh đề nghị Tòa án chia theo quy định của pháp luật hoặc giao cho chị T được sở hữu và buộc chị T thanh toán lại tiền cho anh. Còn nợ chung anh đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

* Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa nhưng đều đã có lời khai như sau:

1. Anh **Nguyễn Văn T** trình bày: Anh xác nhận là con đẻ của anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị T và anh có trả nợ cho Ngân hàng 100.000.000.đ thay cho bố mẹ đẻ anh; ngoài ra còn đưa cho bố mẹ đẻ anh số tiền 16.000.000.đ để làm bếp và sân

đúng như mẹ đẻ anh đã trình bày, việc trả nợ thay và đưa tiền không có văn bản giấy tờ, không có thỏa thuận, chỉ có anh và bố mẹ đẻ biết với nhau. Đến nay tổng số tiền bố mẹ đẻ còn nợ anh là 116.000.000.đ. Anh yêu cầu bố mẹ đẻ anh phải trả cho anh toàn bộ số tiền nợ này. Riêng số tiền 100.000.000.đ anh yêu cầu phải trả lãi 1%/tháng kể từ khi anh trả nợ thay là tháng 10/2018 cho đến khi Tòa án xét xử.

2. Bà **Vũ Thị V** trình bày: Bà được cụ Vũ Văn L và cụ Vũ Thị H ủy quyền đại diện tham gia giải quyết việc anh T, chị T chia tài sản trong đó có phần tài sản của anh T, chị T làm trên đất của vợ chồng cụ L, cụ H; cụ thể diện tích đất mà chị T, anh T làm cổng, láng xi măng để sử dụng (đã được Tòa án đo vẽ sơ đồ) là đất của cụ L, cụ H cho mượn. Nay anh T, chị T chia tài sản chung liên quan đến quyền sử dụng đất, vợ chồng cụ L, cụ H yêu cầu anh T, chị T phải trả lại phần đất này cho các cụ, còn tài sản mà anh T, chị T đã làm trên đất này thì hai bên sẽ thỏa thuận, giải quyết với nhau sau.

3. Ông **Dương Anh T** trình bày: Xác nhận hộ anh T, chị T có vay của Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Thanh Ba tổng số tiền 33.000.000.đ, đã trả được 21.000.000.đ, hiện còn nợ 12.000.000.đ đúng như chị T đã trình bày. Nay chị T, anh T không còn là vợ chồng và chia tài sản chung, Ngân hàng yêu cầu anh T hoặc chị T phải trả số nợ trên theo đúng như hợp đồng đã ký kết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Phiên tòa vắng mặt đương sự là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng đều có đơn xin xét xử vắng mặt vì vậy Tòa án xét xử vụ án là đúng quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Anh T và chị T đã có thời gian là vợ chồng hợp pháp, trong thời gian hôn nhân đã cùng nhau tạo lập được số tài sản chung nhưng khi ly hôn chưa đề nghị Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn do không thống nhất được và phát sinh tranh chấp vì vậy đề nghị Tòa án chia tài sản chung sau ly hôn là phù hợp.

- Về tài sản chung:

+ Số tài sản anh T, chị T đã thống nhất xác định là tài sản chung và đã được thẩm định, định giá có tổng giá trị là 469.782.000.đ cùng với một số tài sản không định giá mà hai bên thống nhất ai được sử dụng, sở hữu đất, nhà ở thì sẽ được sở hữu những tài sản không định giá này. Toàn bộ số tài sản này mặc dù đang do anh T quản lý sử dụng nhưng anh T cũng không có nguyện vọng được sở hữu, sử dụng mà muốn được thanh toán bằng tiền. Căn cứ vào hoàn cảnh thực tế và nhu cầu sử dụng tài sản của mỗi bên, Hội đồng xét xử thấy giao cho chị T được sở hữu, sử dụng toàn bộ những tài sản chung chung là quyền sử dụng đất và những tài sản gắn liền với đất là phù hợp

+ Đối với tài sản không thống nhất là chiếc xe máy Wave cũ, anh T thừa nhận sau khi ly hôn đã bán được 3.000.000.đ và đã sử dụng hết, anh T cho rằng đây là tài sản riêng; tuy nhiên cả hai bên đều xác nhận chiếc xe được mua trong thời kỳ hôn nhân, anh T không đưa ra được tài liệu chứng cứ gì để chứng minh rõ ràng đây là tài sản riêng của mình vì vậy cần phải công nhận chiếc xe này là tài sản chung và anh T đã tự bán được 3.000.000.đ để sử dụng riêng vì vậy anh T phải chịu trách nhiệm và giao luôn cho anh T được quyền sở hữu số tiền này.

+ Đối với bộ bàn ghế và tủ ly gỗ: Vào thời điểm thẩm định, định giá thì tài sản này không có ở trong nhà nên không định giá được, anh T thừa nhận đây là tài sản chung và cả hai đã thống nhất tự định giá bộ bàn ghế và chiếc tủ ly gỗ có trị giá 1.000.000.đ, anh T đang quản lý vì vậy anh T phải chịu trách nhiệm đối với tài sản này và giao luôn cho anh T được sở hữu là phù hợp.

- Về nợ chung: Chị T, anh T và anh Nguyễn Văn T (con chung của chị T, anh T) đều xác nhận anh T, chị T có nợ anh T số tiền 100.000.000.đ (là khoản tiền anh T trả nợ cho Ngân hàng). Các bên đều thống nhất anh T, chị T phải trả cho anh T số tiền 100.000.000.đ và trả lãi với mức lãi 1,0%/tháng, kê từ khi anh Thủy trả nợ cho Ngân hàng là tháng 10/2018 cho đến ngày xét xử .

+ Đối với số nợ 16.000.000.đ như anh T và chị T trình bày, anh T chỉ thừa nhận anh T có đưa cho anh 4.000.000.đ và chấp nhận số tiền này là nợ chung, còn anh T có đưa cho chị T tiền nữa hay không thì anh không biết. Việc anh T có đưa cho anh T, chị T số tiền 16.000.000.đ đều không có giấy tờ hoặc người làm chứng mà chỉ có 03 người trong gia đình là chị T, anh T, anh T biết với nhau. Tuy nhiên, ngoài lời khai của anh T thì chị T là mẹ đẻ anh T cũng xác nhận anh T có đưa tổng số tiền 16.000.000.đ để làm bếp và sân vì vậy có căn cứ để xác định anh T có đưa cho anh T, chị T tổng số tiền 16.000.000.đ để làm bếp và sân, nay anh T yêu cầu trả lại số tiền này là có cơ sở vì vậy cần phải công nhận đây là khoản nợ chung, anh T và chị T cùng phải có nghĩa vụ trả cho anh T số tiền 16.000.000.đ này.

+ Đối với khoản nợ Ngân hàng Chính sách xã hội: Anh T và chị T đều thừa nhận trong thời gian còn là vợ chồng có vay của Ngân hàng Chính sách xã hội như chị T đã trình bày. Tuy nhiên đến nay anh T không đồng ý là vẫn còn khoản nợ này vì đã bán bò, bán xe để cho chị T trả nợ Ngân hàng chính sách. Tuy nhiên, theo chứng từ thanh toán và lời trình bày của phía Ngân hàng thì thời điểm chị T trả được một phần nợ là sau khi đã ly hôn với anh T và đến nay vẫn còn nợ 12.000.000.đ tiền gốc. Như vậy có đủ cơ sở để xác định trong thời gian anh T, chị T còn là vợ chồng đã vay của Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Thanh Ba số tiền 33.000.000.000.đ, mặc dù sau khi ly hôn chị T đã trả được một phần nợ gốc hiện chỉ còn nợ 12.000.000.đ nhưng phải xác định toàn bộ số tiền vay 33.000.000.đ là khoản vay nợ chung và hai bên đều phải có nghĩa vụ đối với khoản vay nợ này như yêu cầu của chị T là phù hợp.

Do phần lớn tài sản là giao cho chị T được sở hữu, sử dụng nên để thuận lợi và

đảm bảo cho việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ và thi hành án nên toàn bộ số nợ chung cần giao cho chị T có nghĩa vụ trả là phù hợp.

- **Về số tiền bán bò, bán xe máy**: Cả hai bên đều thừa nhận có việc bán bò, bán xe được số tiền 32.500.000.đ. Phía anh T cho rằng số tiền này để chị T trả nợ cho Ngân hàng Chính sách. Tuy nhiên, như đã nêu trên, việc trả nợ Ngân hàng Chính sách là do chị T trả sau khi đã ly hôn và hiện vẫn còn nợ 12.000.000.đ, chị T thì xác định số tiền này chị đã sử dụng để chi tiêu sinh hoạt, nộp tiền học cho con, trả nợ cá nhân và lãi Ngân hàng. Xét lời trình bày của chị T là phù hợp với thực tế vì trong khoảng thời gian đó, anh T bị tai nạn ảnh hưởng đến sức khỏe, mọi công việc gia đình chủ yếu là do chị T lo toan gánh vác và sau khi ly hôn chị T là người nuôi con chưa thành niên, anh T không phải cấp dưỡng vì vậy số tiền này có căn cứ là đã sử dụng vào những nhu cầu của cuộc sống chung nên không còn để xem xét là tài sản chung.

- Về diện tích đất mà anh T, chị T xây cổng, làm sân bê tông để sử dụng có diện tích 30m^2, qua kiểm tra thực địa và bản đồ địa chính thì diện tích đất này không nằm trong diện tích đất được cấp GCNQSDĐ của anh T, chị T mà thuộc thửa đất của vợ chồng cụ L, cụ H, các bên không có việc chuyển nhượng hoặc tặng cho nhau, anh T, chị T cũng không có tranh chấp gì về diện tích đất này vì vậy cần xác nhận là quyền sử dụng của vợ chồng cụ L, cụ H, còn tài sản xây dựng trên đất các đương sự không yêu cầu giải quyết mà sẽ tự thỏa thuận với nhau nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Căn cứ vào giá trị tài sản giao cho mỗi bên được sở hữu, sử dụng và đối trừ đi số nợ phải trả thì phần giá trị tài sản giao cho chị T lớn hơn nhiều so với giá trị tài sản giao cho anh T vì vậy phải buộc chị T có nghĩa vụ thanh toán lại phần giá trị tài sản chênh lệch cho anh T theo quy định của pháp luật.

[3]. Án phí, lệ phí: Các đương sự phải chịu tiền án phí có giá ngạch đối với giá trị tài sản thực tế được hưởng theo quy định của pháp luật.

- Đối với án phí về nghĩa vụ trả nợ: Do những người có quyền lợi liên quan không có yêu cầu độc lập nên đương sự không phải chịu án phí đối với phần nghĩa vụ mà mình phải thực hiện.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thẩm định, định giá tài sản theo quy định của pháp luật. Tổng số tiền đã chi phí cho việc thẩm định, định giá là 5.300.000.đ. Toàn bộ số tiền này chị T là người nộp tạm ứng. Xét việc thẩm định, định giá là cần thiết, các bên đều được hưởng các quyền về tài sản như nhau vì vậy cả hai bên đều phải cùng có nghĩa vụ nộp chi phí thẩm định, định giá. Do chị T đã nộp tạm ứng vì vậy buộc anh T phải hoàn trả lại cho chị T 1/2 chi phí thẩm định, định giá là 2.650.000.đ.

[4]. Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Ba đã phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự; đề nghị Hội

đồng xét xử chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn của đương sự, đề nghị chia tài sản chung và nợ chung theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 33, 37, 59, 60, 62 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 213 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

* **Về tài sản chung**:

- Giao cho chị Nguyễn Thị T được quyền sở hữu, sử dụng những tài sản chung có trong thời kỳ hôn nhân với anh Nguyễn Văn T gồm:

+ Quyền sử dụng thửa đất số 685, tờ bản đồ 11, diện tích 183m^2 (trong đó đất ở 118m^2, đất LNK 65m^2) ở tại khu 4, xã H, huyện T, tỉnh Phú Thọ đã được UBND huyện Thanh Ba cấp GCNQSDĐ số BL 060561 ngày 15/01/2013 mang tên Nguyễn Văn T và Nguyễn Thị T (GCNQSDĐ đang do chị T quản lý) có trị giá là: 45.720.000.đ (giá đất ở 350.000.đ/m^2, đất vườn 68.000.đ/m^2) và các tài sản xây dựng trên đất gồm có:

+ 01 nhà cấp 4, xây 02 tầng trị giá 321.750.000.đ;

+ Sân lát gạch, tường rào trước nhà trị giá 3.275.000.đ;

+ Mái lợp tôn lạnh trước nhà trị giá 5.021.000.đ;

+ Tường rào gạch xỉ sau nhà trị giá 1.848.000.đ;

+ Bếp + nhà vệ sinh liền nhà chính trị giá 89.100.000.đ;

+ Mái lợp Phi plô xi măng (sau bếp +giáp bếp) trị giá 1.568.000.đ;

+ Cổng (trụ cổng, cánh cổng sắt), sân láng xi măng làm trên đất mượn của vợ chồng cụ Vũ Văn L và Vũ Thị H trị giá 1.500.000.đ (có sơ đồ);

Tổng giá trị tài sản giao cho chị T sở hữu, sử dụng là **469.782.000**.đ (bốn trăm sáu mươi chín triệu bảy trăm tám mươi hai nghìn đồng) cùng các tài sản không định giá gồm; 01 bộ bàn ăn gỗ xoan, 01 tủ lạnh Panasonic, 01 bếp ga + bình ga, 02 giường gỗ (đều đã cũ).

Toàn bộ các tài sản trên đang do anh Nguyễn Văn T quản lý sử dụng.

- Giao cho anh Nguyễn Văn T được sở hữu: 01 bộ bàn ghế + 01 tủ ly gỗ cũ trị giá 1.000.000.đ và số tiền bán xe máy là 3.000.000.đ (số tài sản và tiền này do anh T quản lý sử dụng).

Tổng giá trị tài sản giao cho anh Nguyễn Văn T sở hữu là **4.000.000**.đ (bốn triệu đồng).

* **Về nợ chung**: Buộc chị Nguyễn Thị T phải có nghĩa vụ trả toàn bộ số nợ

chung gồm:

+ Trả cho anh Nguyễn Văn T 116.000.000.đ tiền gốc và 9.533.000.đ tiền lãi (lãi của số tiền 100.000.000.đ từ tháng 10/2018 đến ngày 16/7/2019). Tổng số nợ phải trả cho anh T là **125.533.000**.đ (một trăm hai mươi lăm triệu năm trăm ba mươi ba nghìn đồng);

+ Trả cho Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Thanh Ba 33.000.000.đ (đã trả được 21.000.000.đ), còn phải trả tiếp **12.000.000**.đ (mười hai triệu đồng) tiền gốc và tiền lãi suất theo hợp đồng tín dụng.

* Buộc chị Nguyễn Thị T phải có nghĩa vụ thanh toán phần chênh lệch giá trị tài sản cho anh Nguyễn Văn T tổng số tiền là **150.000.000**.đ (một trăm năm mươi triệu đồng).

Trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

* Xác nhận diện tích đất 32,0m^2, theo sơ đồ vẽ hiện trạng có chỉ giới là 4,5,6,7,4 (trên diện tích đất này có trụ cổng, cổng và sân bê tông là tài sản đã giao cho chị T sở hữu) ở khu 4, xã H, huyện T là diện tích đất thuộc quyền sử dụng của vợ chồng cụ Vũ Văn L và cụ Vũ Thị H.

*** Về án phí**: Chị Nguyễn Thị T phải nộp **8.062.000**.đ (tám triệu không trăm sáu mươi hai nghìn đồng) tiền án phí chia tài sản. Xác nhận chị T đã nộp 300.000.đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2016/0001525 ngày 19/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Ba.

- Anh Nguyễn Văn T phải nộp **7.700.000**.đ (bảy triệu bảy trăm nghìn đồng) tiền án phí chia tài sản.

* **Về chi phí tố tụng**: Anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị T mỗi người phải chịu 2.650.000.đ (hai triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng) tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản. Xác nhận chị T đã nộp tổng số tiền 5.300.000.đ.

Buộc anh Nguyễn Văn T phải hoàn trả lại cho chị Nguyễn Thị T số tiền 2.650.000.đ (hai triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng) chi phí cho việc thẩm định, định giá tài sản.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị c-ưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự;

thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:
- VKSND huyện, tỉnh;
- UBND xã H
- Các đ- ơng sự;
- Chi cục Thi hành án dân sự;
- L- u hồ sơ, văn phòng.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Tạ Hồng Tuấn